

Han trong văn hóa Hàn Quốc và Han trong truyện ngắn “Mì” của Kim Sum

Nguyễn Thị Minh Thư*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Han được xem là một đặc trưng văn hóa Hàn Quốc. *Han* là cảm xúc đặc trưng của người Hàn Quốc và *han* cũng là tính cách đặc trưng của người Hàn Quốc. Nguồn gốc văn hóa và môi trường xã hội Hàn Quốc là hai yếu tố chi phối trong việc hình thành *han* và cách biểu lộ của *han*. *Han* không phải là tình cảm cố hữu của người Hàn. Sự khác biệt giữa *han* trong thời kỳ truyền thống và *han* trong thời kỳ hiện đại bắt nguồn từ sự biến đổi của các yếu tố nguồn gốc văn hóa cũng như những thay đổi trong môi trường xã hội. Sự khác biệt rõ nét nhất của *han* trong thời kỳ truyền thống và *han* trong thời kỳ hiện đại được thể hiện thông qua trải nghiệm và biểu hiện của phụ nữ Hàn Quốc. Truyện ngắn “Mì” (국수) của nữ nhà văn Kim Sum đã thể hiện sự khác biệt của *han* thông qua hai nhân vật nữ thuộc hai thế hệ khác nhau: mẹ kế đại diện cho thế hệ phụ nữ truyền thống, và người con gái riêng của chồng đại diện cho thế hệ phụ nữ hiện đại. Bằng cách tiếp cận liên ngành và vận dụng phương pháp hệ thống cấu trúc, phân tích và tổng hợp, bài viết nhằm làm rõ sự thay đổi của *han* từ truyền thống đến hiện đại, dựa trên các lý luận về *han* của các nhà nghiên cứu Hàn Quốc và Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết tìm hiểu sự khác biệt trong cách biểu hiện *Han* giữa hai thế hệ thông qua hình tượng người phụ nữ trong truyện ngắn “Mì” của nhà văn Kim Sum.

Từ khoá: *han*, “Mì”, Kim Sum

ĐẶT VẤN ĐỀ

Han là một trong những chủ đề nổi trội khi nói về văn hóa Hàn Quốc. *Han* không chỉ phản ánh đời sống tình cảm của người Hàn, *han* còn phản ánh cả những khía cạnh khác của dân tộc Hàn như lịch sử, văn hóa, chính trị, xã hội, v.v. Do đó, nghiên cứu *han* là một phần quan trọng trong việc tìm hiểu đất nước và con người Hàn Quốc. Từ những năm 1970, *han* đã được các học giả Hàn Quốc nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực như văn học, xã hội học, triết học, tâm lý học, v.v. Từ đó, các học thuyết về *han* lần lượt được ra đời. Trong đó, các học thuyết cơ bản nhất chính là “*jeonghan* luận” (정한론 - tình hận luận), “*wonhan* luận” (원한론 - nguyên hận luận), “*wonhan* luận” (원한론 - oán hận luận) và “nhất nguyên luận” (일원론). Các học thuyết đưa ra nguyên nhân phát sinh *han* và các phương diện cảm xúc trong *han*. Các học giả Hàn Quốc cho rằng nguyên nhân lịch sử đau thương hay nhận thức xã hội là yếu tố để *han* trở nên đặc biệt hơn so với dân tộc khác. Mặt khác, tại Việt Nam, nhà nghiên cứu Trần Ngọc Thêm cho rằng *han* của dân tộc Hàn được hình thành từ nguồn gốc dân tộc. Từ các quan điểm nghiên cứu của các học giả Hàn Quốc và học giả Việt Nam, người viết tìm hiểu nguyên nhân chính góp phần vào sự hình thành *han* của dân tộc Hàn: nguồn gốc dân tộc và môi trường. Bên cạnh đó, người viết

cũng sẽ tiếp cận nghiên cứu cảm xúc *han* qua truyện ngắn “Mì” của nhà văn Kim Sum. Người viết sử dụng các phương pháp tổng hợp, phân tích, phương pháp so sánh, đối chiếu và phương pháp liên ngành trong bài nghiên cứu này.

NỘI DUNG CHÍNH

Khái niệm *han*

Trong tiếng Hàn, *han* được viết là aa. Theo Lee Kyu-tae, từ *han* có nguồn gốc từ chữ Hán là 恨. *Han* (恨) là sự kết hợp của chữ tâm (心 - 心) và chữ căn (𠂔 - 艮). Tâm có nghĩa là trái tim và căn có nghĩa là đứng yên. Theo Hán tự, *han* là “trạng thái lặng lẽ ôm tổn thương sâu thẳm trong lòng, những tổn thương đó tựa như rễ cây đang lặng lẽ cắm rễ sâu vào lòng đất” [, tr.200]. Trong không gian ngữ nghĩa của *han* theo Hán tự, *han* bao gồm “trạng thái oán trách những yếu tố bên ngoài gây ra tổn thương cho bản thân và cảm thấy buồn cho chính mình vì phải ôm lấy tổn thương đó” [, tr.201].

Tuy nhiên, trong tiếng Hàn, *han* có không gian ngữ nghĩa rộng hơn so với Hán tự. *Han* “được định nghĩa là nỗi niềm phẫn uất không được giải tỏa hay một nỗi đau cảm xúc của một con người”, “*han* đi cùng với một cảm giác tuyệt vọng và bất công trong nội tâm” [, tr.161]. Theo Kim Yeol-gyu, *han* có nhiều trạng

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Thị Minh Thư, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: thunguyen21191@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 28-04-2025
- Ngày sửa đổi: 20-11-2025
- Ngày chấp nhận: 09-03-2026
- Ngày đăng: 24-09-2026

DOI: <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1161>



Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG-HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Trích dẫn bài báo này: Thư N T M. *Han* trong văn hóa Hàn Quốc và *Han* trong truyện ngắn “Mì” của Kim Sum. VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit. 2026;10(3):3907-3916.

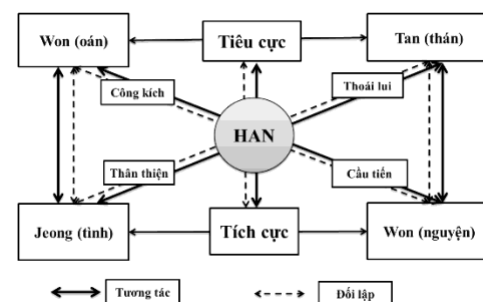
thái khác nhau: “*Han* giống với cảm giác cô đơn, *han* tựa như nỗi u sầu, buồn bã và *han* cũng là sự đau khổ. *Han* vừa thơ mộng và cũng vừa bi tráng” [5, tr.74]. Vì *han* rất đặc biệt nên *han* được các học giả quan tâm và nghiên cứu. Tại Hàn Quốc, các học giả tiêu biểu như Cheon I-du, Go Un, Mun Sun-tae, Lee Dong-ju, v.v. đã góp phần nghiên cứu nhiều góc độ khác của *han* và từ đó đưa ra bốn lý luận về *han*. Bốn lý luận đó gồm có: “*jeonghan* luận” (정 한론 - tình hận luận), “*wonhan* luận” (원 한론 - nguyên hận luận), “*wonhan* luận” (원 한론 - oán hận luận) và “nhất nguyên luận” (일 원론).

“*Jeonghan* luận” là khởi nguồn cho quan điểm “*han* là tình cảm đặc trưng của người Hàn” [6, tr.43]. “*Jeonghan* luận” lý giải *han* dựa trên *jeong* (tình). Theo Cheon I-du, “*jeonghan* là tình cảm đa tình đa hận” [6, tr.44]. Có nghĩa rằng, *jeong* (tình) càng nhiều thì *han* càng đậm sâu. Bên cạnh đó, trong *han* có mặt sáng và mặt tối. Mặt tối của *han* là *wonhan* (oán hận) và ở phương diện này, *won* (oán) trong *wonhan* là oán hận đối với người gây ra *han*. Ngược lại, mặt sáng của *han* là *jeonghan* (tình hận). Trong *jeonghan*, *han* mang phương diện đa cảm, yếu đuối và *jeong* trong *jeonghan* “có khả năng cao sẽ phát triển thành sự đồng cảm đối với người khác” [6, tr.44]. Theo đó, “*jeonghan* luận” nhấn mạnh vào mặt sáng của *han*. *Han* là nỗi buồn đầy nữ tính. *Han* có sự bao dung, thiện ý và tình người.

“*Wonhan* luận” (nguyên hận luận) lý giải *han* dựa trên *won* (nguyên tạm dịch: mong ước). Theo Mun Sun-tae, Hán tự *han* (恨) tồn tại ở cả ba nước là Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản. Nhưng “Trung Quốc và Nhật Bản không có *han* mà chỉ có *won* (nguyên) và *won* (oán)”. Ở Hàn Quốc lại có cả *han* và *won* (nguyên)” [6, tr.20]. Theo Lee Eo-ryeong, “người có nhiều *han* chính là người có nhiều ước mơ và hi vọng” [6, tr.46]. Khi ước mơ không thể trở thành hiện thực nhưng con người vẫn không nguôi hi vọng, lúc này *han* sẽ xuất hiện. Do đó, *han* không phải chỉ là sự tuyệt vọng. *Wonhan* (nguyên hận) là mặt sáng của *han*. “*Han* là cảm xúc vượt qua nỗi tuyệt vọng và ca thán, rồi sau đó tìm kiếm, mong chờ ước mơ và hi vọng” [6, tr.46].

“*Wonhan* luận” (oán hận luận) mang quan điểm đối lập với *han* đa cảm, nhẹ nhàng của “*jeonghan* luận” và “*wonhan* luận” (nguyên hận luận). “*Wonhan* luận” (oán hận luận) lý giải *han* dựa trên *won* (oán) và *han* theo quan điểm này mang phương diện tiêu cực. *Han* mạnh mẽ và không thể kiểm soát được. Với mong muốn phục thù, *han* tiềm ẩn khả năng phá hủy. Theo Kim Yeol-gyu, “người Hàn là người mang oán hận” [6, tr.47] nhưng đồng thời, người Hàn cũng có khả năng tự giải hận. “Khi *han* được hóa giải, *heung* (hứng) và *jeong* (tình) sẽ được sống dậy” [6, tr.47]. Có nghĩa rằng, “người Hàn ôm nỗi oán hận sâu đậm hơn so với dân tộc khác nhưng đồng thời họ cũng có trí tuệ giải được nỗi oán hận đó” [6, tr.47].

“Nhất nguyên luận” được nghiên cứu bởi Cheon I-du. “Nhất nguyên luận” là sự tổng hợp các lý luận nghiên cứu *han* trước đó là “*jeonghan* luận”, “*wonhan* luận” (nguyên hận luận) và “*wonhan* luận” (oán hận luận). Cheon I-du tập trung các phương diện của *han* vào 04 tính cách, bao gồm: *won* (oán), *tan* (thán), *jeong* (tình), *won* (nguyên) (xem Hình 1). Các phương diện của *han* theo quan điểm “nhất nguyên luận” của Cheon I-du được thể hiện trong Hình 1.



Hình 1. Han và các thuộc tính của han theo “nhất nguyên luận” của Cheon I-du [Nguồn: Tác giả]

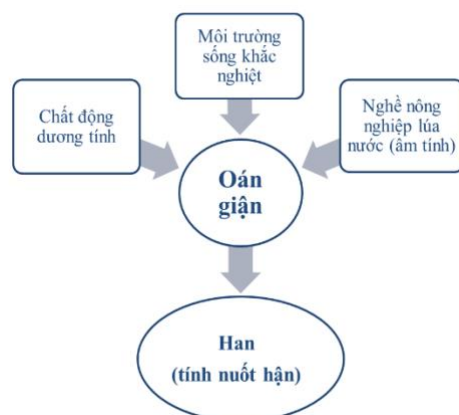
Won (oán), *tan* (thán) là phương diện tiêu cực, thuộc tầng trên của *han*. Tức là, *won* (oán) và *tan* (thán) là bộ phận mang tính công kích và xem như là thuộc tính cơ bản nhất của *han*. *Won* (oán) thể hiện tính công kích hướng về người khác và *tan* (thán) thể hiện tính công kích hướng về chính bản thân mình. *Jeong* và *won* (nguyên) là phương diện tích cực của *han*, thuộc tầng dưới của *han*. Theo Cheon I-du, “*han* của Hàn Quốc xuất phát từ mặt tối mang phương diện tiêu cực như là *won* (oán) và *tan* (thán). Sau đó *han* không ngừng thay đổi, trở thành phương diện trong sáng và tích cực” [6, tr.52]. Mặt tối và mặt sáng của *han* không mang tính chất riêng lẻ và đối lập lẫn nhau, các phương diện này cũng có sự tương tác, chuyển hóa qua lại lẫn nhau. Ví dụ như mặt tối của *han* là *won* (oán) và *tan* (thán) bị nảy sinh từ nỗi tuyệt vọng (*won* - nguyên), nhưng *won* (niềm hi vọng chưa từng dập tắt) đã tạo nên động lực vượt qua tuyệt vọng, tiến lên phía trước. Đó là phương diện tích cực của *han*.

Tuy nhiên, một số học giả như Go Un, Ahn Shin-ho, v.v. cho rằng “*han* không có gì đặc biệt” [6, tr.187] và *han* “là một phần của truyền thống Đông Á nói chung” [4, tr.162]. Dù vậy, dưới góc nhìn của các học giả nước ngoài, điển hình như Dainel Tudor, “*han* đã trở thành một phần tâm lý của Hàn Quốc và ảnh hưởng tới hành vi của dân tộc này” [4, tr.163]. Tại Việt Nam, Trần Ngọc Thêm xem *han* là tính cách đặc trưng của dân tộc Hàn².

Theo Trần Ngọc Thêm, “văn hóa và tính cách của dân tộc luôn là một hệ thống, nó bị chi phối bởi những yếu tố khách quan và chủ quan thuộc môi trường tự nhiên và môi trường xã hội mà dân tộc đó tồn tại và trải qua” [2, tr.352]. Theo nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm, *han* là tính nết “hận”, là một trong bảy đặc trưng tính cách dân tộc Hàn². *Han* (tính nết “hận”) được quy định bởi 03 yếu tố, : nguồn gốc dân tộc, môi trường sống và loại hình kinh tế (xem Hình 2).

Về nguồn gốc dân tộc, người Hàn khởi nguồn từ Siberia (phương Bắc), đây là nguồn chính tạo nên dân tộc Hàn, tức người Tungus với chất du mục của dân săn bắn và chăn nuôi. Tính chất động (duyng tính) này chính là thuộc tính *han* đầy sơ khai của dân tộc Hàn, mạnh mẽ và hiếu chiến. Vậy nên, yếu tố nguồn gốc dân tộc chính là yếu tố chính để giải thích cho sự hình thành thuộc tính mạnh mẽ trong *han* giống như Go Un đã nhận định “*han* từng là cảm xúc hoang dã giống như phần nộ và căm ghét” [6, tr.44]. Về môi trường sống, bán đảo Triều Tiên có môi trường khắc nghiệt. Đồi núi phân bố rải rác và đồng bằng bị chia cắt khiến diện tích trồng trọt bị thu hẹp. Thêm vào đó, khí hậu khắc nghiệt với mùa đông lạnh

giá kéo dài khiến hoạt động nông nghiệp càng thêm khó khăn. Với môi trường sống khắc nghiệt, người Hàn buộc phải thu mình lại và sống phụ thuộc vào tự nhiên. Như vậy, môi trường sống khắc nghiệt đã góp phần hình thành tính cách mạnh mẽ của chất động dương tính Siberia trong người Hàn.



Hình 2. Sự hình thành *han* dưới góc nhìn văn hóa học của Trần Ngọc Thêm [Nguồn: Tác giả]

Về loại hình kinh tế, trước thời kỳ công nghiệp hóa, người dân ở bán đảo Triều Tiên sống bằng nghề nông, đặc biệt là nghề trồng lúa nước. Tính âm bởi phương thức của nghề trồng lúa nước khiến con người dễ chấp nhận những nỗi buồn. Chất động dương tính sẵn có bên trong người Hàn vốn mạnh mẽ và không chấp nhận đầu hàng, nhưng với môi trường sống khắc nghiệt và sự ảnh hưởng từ tính âm của nghề trồng lúa nước đã khiến *han* trong người Hàn luôn phải mâu thuẫn giữa việc đấu tranh và cam chịu.

Như vậy, yếu tố nguồn gốc dân tộc với chất động, dương tính đầy mạnh mẽ là yếu tố cơ bản nhất cho thấy *han* khác biệt với các dân tộc khác. Ba yếu tố bao gồm nguồn gốc dân tộc, môi trường sống khắc nghiệt và chất âm tính của nghề nông nghiệp lúa nước chi phối *han*. Từ đó, *han* mang nét đặc trưng là tính nuốt “hận” (vừa âm vừa dương) như Trần Ngọc Thêm đã nghiên cứu.

Vậy thì điều gì đã khiến người Hàn phát sinh *han*? Có nhiều lý do để *han* phát sinh: bị đối xử bất công, thất vọng về bản thân hoặc mất mát điều gì đó quan trọng. “Điểm chung của những trường hợp này là sự bất lực của nạn nhân trong việc giải quyết những vấn đề đó” [4, tr.161]. Mặc dù *han* là một cảm xúc mà con người ở mọi nền văn hóa đều có thể trải nghiệm, nhưng *han* lại nổi bật trong văn hóa Hàn Quốc. Theo Đại từ điển bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc (한국민족문화대백과), có bốn lý do để *han* phát sinh trong người Hàn: lịch sử chiến tranh, phân biệt giai cấp, phân biệt nam nữ, sự áp bức của tầng lớp cai trị đối với tầng lớp bị trị¹.

Theo Kim Jae-eun, trong lịch sử, bán đảo Triều Tiên liên tục diễn ra các cuộc chiến tranh như nội loạn, ngoại xâm, các cuộc nổi dậy của nhân dân, v.v. Vì người Hàn phải luôn sống trong hoàn cảnh bất an như thế nên con người nơi đây “hầu hết đều mắc chứng trầm cảm” [5, tr.78]. Tính tôn ti cùng với tư tưởng Nho giáo cũng đã tạo nên những đối xử bất công và từ đó *han* này sinh bên trong cảm xúc của người Hàn. Những đối tượng bị phân biệt đối xử chủ yếu là những kẻ yếu thế như người dân thuộc tầng lớp thấp và phụ nữ.

Như vậy, *han* là sự bế tắc trong tâm hồn của dân tộc

Hàn. Vì *han* rất đặc biệt nên được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. *Han* bị chi phối bởi văn hóa, chính là yếu tố chủng tộc và môi trường. Yếu tố văn hóa đã tạo nên *han* vừa tích cực vừa tiêu cực, *han* có lúc mạnh mẽ nhưng cũng có lúc yếu đuối. *Han* không chỉ là sự phản hận đến mức muốn phục thù (*won* - oán) hay là sự hối hận, nỗi buồn cam chịu, chấp nhận số phận của bản thân (*tan*). *Han* chứa đựng năng lực có khả năng vượt qua nỗi đau của bản thân để bao dung và thấu cảm cho người khác (*jeong*). *Han* cũng có sức mạnh hồi sinh niềm hy vọng từ trong nỗi tuyệt vọng (*won* nguyên). Tính đa diện đó chính là nét độc đáo của *han* và *han* trở thành cảm xúc và tính cách đặc trưng của riêng người Hàn.

Đặc trưng của *han*

Han bao gồm ba đặc trưng: có tính nữ, chịu ảnh hưởng bởi Nho giáo, tính linh hoạt.

Có tính nữ

Theo Cheon I-du, “*han* nữ tính mà không nam tính” [6, tr.44]. *Han* vốn “có tính hung hăng” [4, tr.162] nhưng do bị tác động bởi nhiều yếu tố nên *han* dần trở nên nữ tính, yếu đuối và tình cảm hơn. Thứ nhất, môi trường sống khắc nghiệt đã khiến người Hàn bị buộc chấp nhận và hòa hợp với cuộc sống khó khăn trước mắt. Thứ hai, khu vực bán đảo Triều Tiên liên tục bị xâm lược, chiến tranh, chia cắt nhưng người Hàn “chưa bao giờ có cơ hội đánh trả” [4, tr.162] hoặc thay đổi hoàn cảnh chia cắt của đất nước. Do đó, “*han* của người Hàn Quốc mang tính cam chịu thay vì hung hăng” [4, tr.162].

Thứ ba, chủ nghĩa cộng đồng và *jeong* đã khiến *han* trở nên mềm mại và có tính người mà không phải sự căm ghét và muốn phục thù. Theo Min Kyung-hwan, chủ nghĩa cộng đồng ở Hàn Quốc là kết quả của hoạt động canh tác nông nghiệp và *jeong* được hình thành từ chủ nghĩa cộng đồng này⁷. Chủ nghĩa cộng đồng đề cao sự hài hòa trong một tập thể. Bên cạnh đó, *jeong* cũng mang tính thân là tình cảm tập thể mà không phải là tình cảm cá nhân. Trong mối quan hệ giữa con người với nhau, “*jeong* đòi hỏi lòng trung thành và tình thân hy sinh” và “*jeong* cũng yêu cầu khả năng tha thứ” [4, tr.124]. Do đó, nếu *han* phát sinh trong mối quan hệ, *han* sẽ vì *jeong* mà bao dung cho đối phương. Bên cạnh đó, theo nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm, *jeong* là “lối sống trọng tình” [2, tr.353] và cũng là đặc trưng tính cách của dân tộc Hàn, được hình thành từ nghề nông nghiệp lúa nước (âm tính). Dựa trên phương pháp hệ thống loại hình, Trần Ngọc Thêm cho rằng *han* vừa có tính âm vừa tính dương và *jeong* thiên về âm tính². Theo đó, khi *jeong* và *han* tương tác với nhau, tính âm của *jeong* sẽ trung hòa tính dương trong *han*, đồng thời cũng làm tăng tính âm trong *han* (xem Bảng 1). Do đó, *han* càng thiên về âm tính nhiều hơn. Sự tương tác giữa *jeong* và *han* được trình bày trong bảng sau.

Như vậy, ba yếu tố tác động đến *han* là môi trường sống khắc nghiệt, lịch sử chiến tranh, chủ nghĩa cộng đồng và *jeong*. Ba yếu tố này đã góp phần khiến *han* từ tính chất nam tính chuyển sang nữ tính hơn. Chính vì như thế, Cheon I-du đã nhận xét “*han* mang tính trữ tình” và “*han* là âm điệu chủ đạo của thơ tình Hàn Quốc” [6, tr.44].

Lối sống trọng tính (jeong)	Han (Tính nuốt “hận”)	Dương tính (+)	Âm tính (-)
	Âm tính (-)	Vừa âm vừa dương (+/-)	Âm tính yếu đuối (--)

Bảng 1. Sự tương tác của jeong và han [Nguồn: Tác giả]

Chịu ảnh hưởng bởi Nho giáo

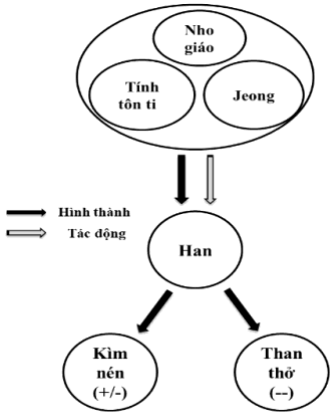
Nho giáo tác động đến han ở hai phương diện: (1) Nho giáo là nguyên nhân gây ra han; và (2) Nho giáo chi phối việc biểu lộ cảm xúc han. Nho giáo là hệ thống triết lý đạo đức có nguồn gốc từ Trung Quốc. Nho giáo nhấn mạnh vào “sự hòa thuận và trật tự của cộng đồng” [7, tr.169]. Nho giáo khuyên răn con người nên “tu dưỡng và thực hành đạo đức” [4, tr.58] để hoàn thiện bản thân. Tuy nhiên, không chỉ có Nho giáo, hai đặc trưng văn hóa bản địa Hàn Quốc là tính tôn ti và jeong cũng góp phần cùng với Nho giáo tạo ra han và chi phối han (xem Hình 3).

Các nguyên nhân gây ra han, như phân biệt nam nữ, phân biệt giai cấp và sự áp bức của tầng lớp cai trị đối với tầng lớp bị trị, là hệ quả của tính tôn ti và Nho giáo. Theo Trần Ngọc Thêm, tính tôn ti “là sản phẩm của chủ nghĩa gia đình”, “tôn ti gia đình mở rộng ra thành tính tôn ti xã hội” [2, tr.368], từ đó tạo nên tính phân biệt trong đối nhân xử thế từ gia đình cho đến ngoài xã hội. Tính tôn ti sẵn có trong văn hóa Hàn cùng với tính tôn ti của Nho giáo đã hình thành nên “tính quyền uy ở người có địa vị cao hơn và tính phục tùng ở người có địa vị thấp” [2, tr.369]. Việc người dưới phục tùng cho người trên là nghĩa vụ đương nhiên nên những người thuộc tầng lớp thấp, hoặc ở địa vị thấp hơn, dù có bị đối xử bất công cũng phải chấp nhận và cam chịu. Phụ nữ cũng là nạn nhân của tính tôn ti và Nho giáo. Tư tưởng nam tôn nữ ti của Nho giáo đã tước đoạt sự tự do của người phụ nữ và áp đặt họ suốt đời phải phục tùng ba người đàn ông là cha, chồng và con trai. Như vậy, con người thuộc tầng lớp thấp, địa vị thấp hơn và phụ nữ là những đối tượng có thể phát sinh han vì bị đối xử bất công. Với quy tắc nghiêm ngặt của ý thức hệ Nho giáo và tính tôn ti, những người yếu thế không có cách nào phản kháng hay thay đổi được số phận của bản thân mình. Từ đó, han luôn thường trực trong tâm trí của họ.

Nho giáo và jeong cũng góp phần tạo ra han. Thực chất, bản thân jeong đã tồn tại hai phương diện tích cực và tiêu cực. Nho giáo chỉ đóng vai trò làm nổi bật hai phương diện này của jeong. Về mặt tích cực, jeong mang lại cảm giác gần gũi, ấm áp. Jeong bắt nguồn từ nền văn hóa trọng cộng đồng. Vì vậy, jeong hoàn toàn có thể phát huy khả năng gắn kết mọi người khi cần thiết, đặc biệt là trong việc sử dụng sức mạnh tập thể, như trong hoạt động canh tác nông nghiệp, hay công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước. Nho giáo cùng với jeong là yếu tố tạo nên nền tảng triết lý “nhấn mạnh lòng trung thành, sự nhún nhường của cái tôi cho sự hoà thuận của xã hội và khái niệm bổn phận với những người mà ta có quen biết” [2, tr.132].

Jeong có sức mạnh tạo nên sự gắn kết nhưng đồng thời, jeong cũng tạo ra sự xa cách đến lạnh lùng. Cảm giác nồng ấm, gần gũi của jeong chỉ dành cho thành viên được xếp vào nhóm woori (우리 - chúng

ta). Ngược lại với nhóm woori gọi là nam (남 - người khác) và người bị xếp vào nhóm nam thì không được đối xử ân cần bằng [4, tr.128]. Do đó, mặt tiêu cực của jeong chính là cách đối xử thiên vị giữa người thân thuộc với người xa lạ. Chính tính thiên vị từ jeong là nguyên nhân gây ra han đối với những người bị phân biệt đối xử. Dù vậy, người được xếp vào vòng tròn woori cũng có thể vì jeong mà phát sinh han. Triết lý về lòng trung thành, sự hy sinh và hòa khí trong quan hệ con người của Nho giáo đã làm dục tính ràng buộc của jeong, khiến jeong càng trở nên vô lý, tiêu cực. Đối tượng thường xuyên bị lạm dụng bởi Nho giáo và jeong chính là phụ nữ. Nho giáo lạm dụng jeong nhằm khuyến khích phụ nữ hướng đến hình tượng “hiền mẫu lương thê” [8, tr.321]. Đức hy sinh vô tận và lòng vị tha là tiêu chuẩn đánh giá đạo đức đối với phụ nữ. Nho giáo và jeong đã buộc phụ nữ phải chấp nhận cả những mối quan hệ bất công. Nếu từ chối sự ràng buộc này, người phụ nữ sẽ bị đánh giá là ích kỷ. Bị đối xử bất công chính là nguyên nhân khiến cho phụ nữ phát sinh han.



Hình 3. Sự tác động của Nho giáo, tính tôn ti và jeong đối với han [Nguồn: Tác giả]

Nho giáo cùng với tính tôn ti và jeong đều nhấn mạnh vào sự hòa thuận và trật tự cộng đồng. Vì vậy con người không thể tự do bộc lộ cảm xúc mà phải luôn kiểm soát và kìm nén cảm xúc cao nhất có thể. Do đó, “người Hàn Quốc xem sự khiêm nhường, thỏa hiệp và nhường nhịn, không bộc lộ mình là những nét đẹp trong nhân cách con người” [7, tr.168] và khuynh hướng kìm nén chính là đặc trưng của han. Bên cạnh đó, tính tôn ti và jeong đều là các hệ giá trị được hình thành từ yếu tố âm tính (nghề nông nghiệp lúa nước). Yếu tố âm tính của jeong tiêu cực (do sự chi phối của tính tôn ti và Nho giáo) càng khiến cho tính âm trong han càng nổi trội. Vì thế, ngoài biểu hiện kìm nén, han còn bộc lộ cảm xúc bi ai, than thở (탄) (xem Bảng 2). Sự ảnh hưởng của

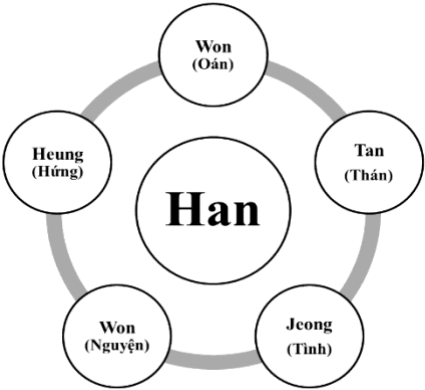
jeong (phương diện tiêu cực) đối với han được thể hiện ở Bảng 2.

Han Jeong	Won (oán) (+)	Tan (thán) (-)
Jeong tiêu cực (-)	Kim nén, nuốt hận (+)(-)	Ca thán, bi ai, cam chịu (-)(-)

Bảng 2. Sự tương tác jeong tiêu cực và han [Nguồn: Tác giả]

Tính linh hoạt

Theo Wierzbicka, “cảm xúc của con người không mang tính cố hữu” [9, tr.242] và han cũng tương tự như vậy. Theo quan điểm của Cheon I-du, han có 04 dạng tính và mỗi một tính cách là một sắc thái khác nhau của han⁶. Khi han là won (oán), han bộc lộ phần nộ đầy mạnh mẽ và han khơi dậy lòng phục thù. Khi han là tan, han mang vẻ u sầu, buồn bã rất bi ai. Khi han là jeong, han giàu tình cảm và đầy lòng trắc ẩn và khi han là won (nguyên), han ngập tràn niềm tin hi vọng. Tuy nhiên, han không chỉ có 04 tính cách như vậy.



Hình 4. Các thuộc tính của han theo quan điểm của các học giả Hàn Quốc [Nguồn: Tác giả]

Ở Hàn Quốc, tinh thần được cho là đối nghịch với han là heung (hứng). Trong tinh thần của người Hàn Quốc, “han là nỗi buồn sâu sắc”, “heung (hứng) là niềm vui thuần khiết” [4, tr.160]. Theo Han Seong-

yeol, “han là sự tổn thương của bản thân và heung (hứng) là tình trạng vết thương của bản thân được hồi phục. Heung (hứng) xảy ra khi sự ảm ức biến mất hoặc cảm xúc bị phân biệt đối xử vô lý được hóa giải” [10, tr.148-149]. Sự cách biệt về biên độ của han và heung (hứng) là rất lớn. Theo Sim Gwang-hyeon, “heung (hứng) tích tụ thành han khi nó không thể giải phóng được. Khi han bị kim nén được thả lỏng, heung (hứng) bay lên cao với cường độ lớn” [8, tr.247]. Theo Kim Jac-eun, âm nhạc và các điệu múa là điều kiện để heung (hứng) có thể bùng nổ⁵. Theo đó, han là cảm xúc kim nén và bị hạn chế thể hiện trực tiếp. Ngược lại, với chất xúc tác là âm nhạc, heung (hứng) tự do vui vẻ và ca hát hoặc nhảy múa. Như vậy, han không cố hữu mang một phương diện duy nhất. Han bao gồm 05 sắc thái: won (oán), tan (thán), jeong, won (nguyên) và heung (hứng) (xem Hình 4).

Tính tích cực của jeong cũng có đóng góp trong việc hóa giải han. Như đã trình bày trước đó, jeong là một trong những yếu tố gây ra han nhưng về mặt tích cực, jeong có khả năng an ủi và xoa dịu han. Theo Sim Gwang-hyeon, “khi han cần một lời động viên ấm áp, nó sẽ sánh đôi với jeong” [8, tr.246]. Sự ảm áp tích cực từ jeong làm xoa dịu chất dương hung hăng (won - oán) của han, đồng thời chất âm bi ai (tan - thán) của han cũng được an ủi. Han chuyển hóa thành jeong (tinh) và won (nguyên). Hơn nữa, nếu han bị tích tụ càng nhiều, khi nhận được lời động viên từ jeong, heung (hứng) sẽ xuất hiện cùng với sắc thái tích cực của han là jeong và won (nguyên) (xem Bảng 3). Như theo Kim Yeol-gyu, “nếu han được giải tỏa thì cảm xúc heung (hứng) xuất hiện, jeong được sống dậy và cảm xúc vui tươi (sinmyeong - 신명) được dâng trào” [6, tr.47].

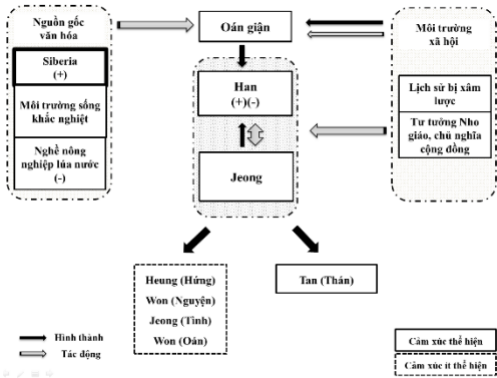
Han Jeong	Won (oán) (+)	Tan (thán) (-)
Jeong tích cực (+)	heung, jeong, won (nguyên)	

Bảng 3. Sự tương tác của jeong tích cực và han [Nguồn: Tác giả]

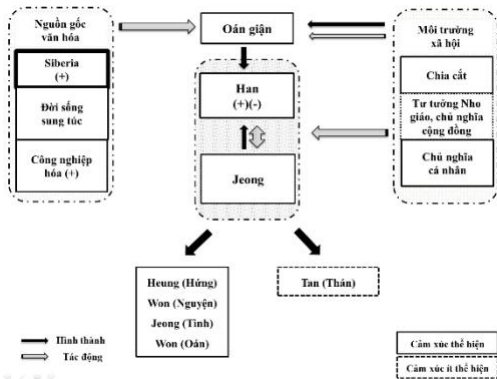
Vì han chịu ảnh hưởng từ nguồn gốc văn hóa và môi trường xã hội nên nếu như hai yếu tố này có sự biến đổi, han cũng có sự thay đổi theo. Trong xã hội truyền thống, yếu tố nguồn gốc văn hóa và môi trường xã hội khiến han cùng với các thuộc tính của han luôn trong trạng thái kiểm soát kim nén. Duy nhất cảm xúc tan (than thở, cam chịu) được thể hiện nhiều hơn (xem Hình 5). Đến thời kỳ hiện đại, chỉ có yếu tố nguồn gốc dân tộc Siberia là không thay đổi, còn lại một số yếu tố khác là có sự biến đổi. Nền kinh

tế hiện nay của Hàn Quốc không còn là nông nghiệp lúa nước (âm tính) mà đã chuyển sang công nghiệp hóa (dương tính). Nhờ Hàn Quốc thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa thành công, người Hàn giờ đây có đời sống sung túc hơn, không còn phải sống trong môi trường khắc nghiệt như trước. Với sự tiếp xúc văn hóa phương Tây, chủ nghĩa cá nhân tự do đã dần thay thế tư tưởng Nho giáo và chủ nghĩa cộng đồng. Chủ nghĩa cá nhân cho phép con người được tự do bộc lộ cảm xúc. Những cảm xúc không được

bộc lộ trong xã hội truyền thống, người Hàn có thể tự do thể hiện trong xã hội hiện đại (xem Hình 6). Tuy nhiên, theo Cho Geung-ho, thực chất hiện đại hóa chỉ là mặt bên ngoài, “còn mặt bên trong thì vẫn còn đó hơi thở của Nho giáo truyền thống” [7, tr.175]. Vì vậy, những thế hệ trung - lão niên vẫn có thiên hướng “tiết chế tình cảm” và “theo đuổi những tình cảm nhẹ nhàng đầm ấm hơn” [7, tr.189]. Trong khi đó, thế hệ trẻ Hàn Quốc do ảnh hưởng văn hóa phương Tây nhiều hơn nên họ thích trải nghiệm những tình cảm mãnh liệt và thoải mái bộc lộ cảm xúc của mình. *Han* truyền thống đã trở nên xa lạ với thế hệ thanh niên Hàn Quốc hiện nay. Bởi vì họ sinh ra và lớn lên trong bối cảnh văn hóa chủ nghĩa cá nhân, hướng ngoại và đời sống sung túc. Do đó, cảm xúc *han* mang tính yếu đuối, kìm nén là loại cảm xúc không quen thuộc đối với người trẻ hiện đại. Min Kyung-hwan dự đoán: “Trong tương lai sắp tới, đời sống tình cảm của người Hàn Quốc sẽ tiếp tục tiến triển theo hướng thể hiện tình cảm một cách thoải mái” và “người Hàn Quốc hiện đại sẽ thích trải nghiệm những cảm xúc tình cảm mãnh liệt” [7, tr.189].



Hình 5: Mô hình *jeong* và *han* trong xã hội truyền thống và yếu tố tác động [Nguồn: Tác giả]



Hình 6. Mô hình *jeong* và *han* trong xã hội hiện đại và yếu tố tác động [Nguồn: Tác giả]

Han trong truyện ngắn “Mi” của Kim Sum

Trong văn học cổ điển Hàn Quốc, *han* được xem là cảm thức quan trọng nhất và là yếu tố “thống lĩnh trong các thể loại trữ tình, cả dân gian lẫn bác học của Hàn Quốc” [11, tr.439-440]. Theo Cho Dong-il và cộng sự, “tâm tình về nỗi biệt ly là một trong những truyền thống của thơ ca cổ điển Hàn Quốc,

được coi là đặc tính về mặt tình cảm của dân tộc Hàn, được tiếp nối từ *Công vô độ hà ca*, *Tây kinh biệt khúc* đến sijo của Hwang Chin-I và *Niềm im lặng của Người* của Han Yong-un” [11, tr.440]. Trong văn chương cổ điển, *han* của kẻ sĩ “hướng đến những vấn đề xã hội” [11, tr.441], trong khi *han* của phụ nữ “liên quan đến tình yêu, hôn nhân, thân phận” [11, tr.441]. Trong văn học hiện đại Hàn Quốc, cụ thể là trong truyện ngắn “Mi” của nhà văn Kim Sum [12, tr.269-294], *han* của người phụ nữ vẫn gắn với các vấn đề về thân phận, hôn nhân và gia đình. Trong văn hóa gia đình Hàn Quốc truyền thống, yếu tố huyết thống luôn được nhấn mạnh. Thế nhưng, trong truyện ngắn “Mi”, câu chuyện gia đình xoay quanh hai nhân vật không cùng huyết thống là con gái riêng của chồng và mẹ kế. Người kể chuyện vì sợ bản thân sẽ quên đi người mẹ ruột đã mất nên cô không mở lòng đón nhận tình thương của mẹ kế suốt hai mươi chín năm. Đến khi biết được mẹ kế bị ung thư lưỡi thời kỳ cuối, cô đã hối hận và mở lòng yêu thương bà. Theo hình thức tự sự, các cảm xúc đan xen và mâu thuẫn lẫn nhau được thể hiện qua lời kể của nhân vật “tôi”, đồng thời cũng chính là người con trong câu chuyện. Trong quá trình nấu mì cho mẹ kế, người con (người kể chuyện) bộc bạch suy nghĩ và tình cảm trong lòng mình cùng với dòng hồi ức giữa quá khứ và hiện tại đan xen lẫn nhau. Đồng thời, trong quá trình nấu mì, chính cô cũng tự mình hóa giải mâu thuẫn tình cảm của cô đối với mẹ kế.

Han thể hiện qua nhân vật mẹ kế

Hai mươi chín năm trước, mẹ kế “bốn mươi ba, giờ đã bảy mươi hai” [12, tr.273]. Bà “là người phụ nữ không sinh được con nên bị chồng bỏ” [11, tr.273], bà bị mọi người gọi là “thứ gái không con” [12, tr.273]. Trong tư tưởng Nho giáo, không sinh con nối dõi là một trong bảy tội (thất xuất¹)¹³ và người phụ nữ sẽ bị người chồng ly hôn. *Han* trong nhân vật mẹ kế xuất phát từ điều này. Số phận không con cái là một nỗi buồn vô hạn và quy tắc Nho giáo hà khắc càng khiến cuộc đời của bà càng thêm bất hạnh. Bên cạnh đó, trong quy tắc ứng xử theo Nho giáo, không bộc lộ cảm xúc của bản thân “là những nét đẹp trong nhân cách con người” [5, tr.169], những cảm xúc hi vọng ố cũng phải được kiểm soát và kìm nén. Nhân vật mẹ kế thuộc thế hệ lão niên, sinh ra và lớn lên trong xã hội truyền thống Nho giáo. Do đó, *han* qua nhân vật mẹ kế được thể hiện đậm nét truyền thống, đó là kìm nén. Dẫu cho số phận bà không may mắn sinh được con, nhưng khi được người kể chuyện hỏi bà: “Có buồn không?” [12, tr.286]; thì bà vẫn trả lời: “Buồn gì chứ? Không có đâu con!”, “Có gì mà phải buồn phải tủi hả con?” [12, tr.286]. Mẹ kế nói thế nhưng bà trả lời mà chẳng nhìn người kể chuyện, bà chỉ “nói nhỏ như đang nói một mình” [12, tr.286]. Suốt hai mươi chín năm, mẹ kế chăm sóc những đứa con không cùng huyết thống. Dù vậy, bà vẫn không được gần gũi những đứa trẻ do bà nuôi nấng. Tất cả là vì sự phân biệt của *jeong*. Người con riêng vì không muốn quên đi người mẹ ruột đã mất nên cô cố tình xa lánh mẹ kế. Do đó, trong trường hợp này, mẹ kế là nạn nhân của sự phân biệt đối xử xuất phát từ *jeong*. Đến tận lúc “chồng chết, cả những đứa con riêng của chồng cũng ra đi”, một mình bà “trong ngôi nhà lạnh lẽo” [12, tr.274]. Hơn nữa, bà cũng không được đăng ký hộ khẩu “mà sống như một hồn ma”

¹ Thất xuất (칠출 - 七出) là quy định của Nho giáo, được phát triển ở Trung Quốc. Thất xuất trở thành nền tảng trong quy định luật ly hôn vào triều đại Joseon ở Hàn Quốc. Thất xuất bao gồm: ① không chăm sóc cha mẹ chồng, ② không sinh con trai nối dõi, ③ ngoại

tình, ④ ghen tuông, ⑤ bị mắc bệnh di truyền như phong hùi hoặc động kinh, ⑥ nói nhiều, ⑦ trộm cắp (Nguồn: [13]).

[12, tr.284]. Cho đến khi đã lớn tuổi, mẹ kể lại mắc căn bệnh ung thư lưỡi. Cả cuộc đời sống trong buồn bã nhưng tuyệt nhiên mẹ kể không có một lời than thở. Đó là hệ quả đến từ sự bất công của Nho giáo. Xã hội Hàn Quốc xưa chỉ có tiếng nói của nam giới mới được xem là có giá trị, phụ nữ vì không được học hành nên lời nói của họ bị xem là không có giá trị. Như tục ngữ Hàn Quốc có câu “gà mái gáy thì tan hoang cửa nhà” (암닭이 울면 집안이 망한다) [14, tr.81]. Vì vậy, quan điểm đạo đức Nho giáo áp đặt cho phụ nữ là nguyên nhân cho việc ít lời của nhân vật mẹ kể. Hơn nữa, không sinh được con bị xem là tội nên mẹ kể càng không có lý do để phản kháng. Không chỉ vậy, sự xa cách đến lạnh lùng của những đứa con riêng của chồng càng không đủ điều kiện để bà có thể trút bầu tâm sự của mình. Do đó, nhân vật mẹ kể mang cảm xúc *han* vô cùng âm tính kiểu nữ giới Hàn Quốc truyền thống. Đó là *han* vừa kim nén vừa cam chịu.

Han thể hiện qua nhân vật người kể chuyện

Nhân vật người kể chuyện năm nay bốn mươi ba. *Han* của người kể chuyện phát sinh bởi sự tổn thương tình cảm vì mất mẹ (*jeong*) và sự thất vọng (*won* - nguyện). Năm cô mười bốn tuổi, mẹ ruột cô qua đời. Mẹ mất là một nỗi buồn vô hạn mà bất cứ ai ở độ tuổi nào cũng có cảm nhận như thế. Thế nhưng, cô bé mười bốn tuổi vẫn chưa tin mẹ cô đã mất nên cô vẫn chờ đợi mẹ quay trở về. “Mẹ tôi bảo đi sang nhà cậu chỗ tiệm giặt ủi chút rồi về... Mẹ hứa về trước bữa chiều nhưng với mãi chẳng thấy. Chờ đến chiều hẳn, rồi đến tối đen như mực... Đến khi ngày tờ mờ dần như hoa nạm bạc nở ra trong chốn tối đen đêm qua” [12, tr.279]. Nhưng rồi bố cô lại mang một người phụ nữ khác về làm mẹ kế của cô. Với một cô bé mười bốn tuổi năm ấy, việc xuất hiện người phụ nữ xa lạ thay thế vị trí người mẹ của mình trong nhà là điều không thể chấp nhận được. Hơn nữa, sự xuất hiện của mẹ kế cũng đã làm niếm hi vọng mẹ sẽ về trong cô vụt tắt. Vì vậy, cảm xúc *han* dù không rõ ràng nhưng cũng có thể cảm nhận được. Điều đó được thể hiện qua chi tiết, trong ngày đầu tiên gặp gỡ, mẹ kế đã nấu mì cho chị em cô và cô đã vừa ăn mì vừa cảm thấy “có chút gì ảm ức, có chút gì phẫn nộ” [12, tr.273]. Trong suốt hai mươi chín năm, người kể chuyện có tình xa cách mẹ kế và “không một lần gọi bà là mẹ” [12, tr.279]. Tất cả cũng chỉ vì cô nghĩ rằng “biết đâu đợi mãi mẹ sẽ về. Nếu đợi chờ tha thiết, biết đâu... Trong lúc bà chăm nom chúng tôi thay mẹ, không biết tôi còn trông chờ mẹ không?” [12, tr.279]. Như Lee Eo-ryeong đã nói rằng: “Dù trong lòng mang cảm giác thôi chí như nếu như trong chúng ta, ước mơ vẫn chưa biến mất thì chúng ta cũng không thể duy trì cảm xúc *han*” [6, tr.46]. Dù sự thật là mẹ không quay về nữa, nhưng ước mơ mẹ quay về chưa từng mất đi trong tâm trí của người kể chuyện. Vì vậy, *han* luôn duy trì trong cảm xúc của người kể chuyện trong suốt hai mươi chín năm. Hơn nữa, *han* của người kể chuyện không chỉ đến từ việc chờ mẹ về vô vọng mà còn là sự thất vọng trong việc chờ đợi một đứa con đến với cuộc đời cô. Sau tám năm kết hôn, người kể chuyện vất vả lắm “mới có thai nhờ thụ tinh nhân tạo, nhưng rồi sảy thai” [12, tr.277]. Như vậy, *han* của tuổi thơ và *han* của tuổi trưởng thành cứ thế chồng chất lên nhau trong tâm trí người kể chuyện.

Han bộc lộ qua người kể chuyện là các phương diện *won* (oán), *tan* (thán) và *jeong*. Các phương diện này được thể hiện đan xen lẫn nhau trong cảm xúc của người kể chuyện và được cấu trúc qua từng giai đoạn

làm mì: chuẩn bị bột nhào → nhào bột → ủ bột → làm nước chấm → cán bột → xắt mì → luộc mì → hoàn thành món mì. Trong truyện ngắn “*Mi*”, quá trình làm mì là khoảng thời gian người kể chuyện chịu đựng và tự hóa giải *han* trong lòng mình. Đến cuối cùng, *jeong* được sống dậy trong cảm xúc của người kể chuyện và cô đã dần trở nên gần gũi hơn với người mẹ kế của mình.

Trong giai đoạn nhào bột, người kể chuyện nhớ về khoảng thời gian của hai mươi chín năm trước, ngày bố cô đem mẹ kế về nhà. Một nỗi ảm ức không nói nên lời hình thành bên trong cô bé mười bốn tuổi. Cô ghét mẹ kế và ghét lây cả món mì bà làm. Cô tự cho không ưa gì mấy món làm bằng bột như món mì và cô khẳng định bản thân giống cha về cái tính lạnh lùng. Sau dòng ký ức không vui về về mẹ kế, người kể chuyện lại nghĩ đến cuộc sống của mẹ kế ở nhà cô sau khi bố cô qua đời. Hình ảnh người mẹ kế sống một mình trong ngôi nhà của bố cô, các em cô cũng không ở cùng bà. Cô tự hỏi “Một mình trông căn nhà này, biết bao thời gian nhào bột dành cho bà?” [12, tr.274]. Cô không thích mẹ kế, muốn xa lánh bà nhưng cô lại ca thán cho nỗi cô đơn bà. Đó chính là biểu hiện của *jeonghan*.

Trong lúc nhào bột, *tan* (thán) nảy sinh trong tâm trí của người kể chuyện. Cô nghĩ đến căn bệnh ung thư lưỡi của mẹ kế và rồi cô cảm thấy bức bối với khối bột cô đang nhồi. Người kể chuyện cúi gắt nghĩ “không biết tự khi nào, mỗi lần nghĩ đến bà là tôi lại có cảm giác nợ bà một món nợ cả đời không trả nổi mà phải chạy trốn đi” [12, tr.275]. Người kể chuyện đã không đối xử tốt với mẹ kế, dù bà tận tâm chăm sóc cho anh chị em cô. Do đó, khi mẹ kế mắc bệnh ung thư, người kể chuyện bắt đầu nhìn lại cách đối xử của bản thân đối bà. Cô vừa cảm thấy hối hận vừa mang cảm giác mắc nợ với người đã nuôi nấng cô, một người mẹ không có chút liên hệ huyết thống nào.

Won (oán) xuất hiện khi người kể chuyện hồi tưởng về ngày cô bị sảy thai. Ngày hôm đó, mẹ kế đến thăm và đã nấu cho cô một bát mì. Khi bà về rồi, cô lập tức trút cơn phẫn nộ lên bát mì mẹ kế nấu. “Tôi đổ hết nôi mì nở bung to kia vào bồn cầu”, “tôi nguyện rửa vận mệnh đời bà và cái số của tôi”, “cái lỗi đứa con không ở lại với tôi, tôi đổ thừa cho bà hết”, “lỗi là vì bà với tôi không chung dòng máu, không nặn cùng da thịt, không chung đốt xương nào. Biết đâu tôi còn tưởng rằng lỗi vì vận mệnh đời bà đã ảnh hưởng đến cái số của tôi” [12, tr.277]. Trong xã hội hiện đại, chủ nghĩa cá nhân đã dần thay thế chủ nghĩa cộng đồng và con người cũng không còn bị ràng buộc quá mức với những quy tắc đạo đức của Nho giáo. Do đó, con người hiện đại được tự do bộc lộ cảm xúc và nhân vật người kể chuyện trong tác phẩm truyện ngắn “*Mi*” cũng thể hiện *wonhan* (oán hận) theo cách trực tiếp. *Tan* trở lại sau khi *won* đã qua đi. Người kể chuyện hối tiếc vì đã không ăn hết bát mì mẹ kế nấu cho cô. “Giá mà tôi ăn hết tô mì bà nấu, chắc thân tôi sau khi đứa bé bỏ đi biết đâu nhúc nhích được” [12, tr.279].

Trong lúc chờ ủ mì, người kể chuyện ra ngoài mua nguyên liệu để làm nước chấm. *Jeonghan* lại gọi lên trong cảm xúc và dòng suy nghĩ của người kể chuyện. Lúc cô vô tình nhìn thấy tên của ba vẫn còn treo ở trước cửa nhà. “Ba tôi đã mất tự độ nào mà tên chủ nhà vẫn vậy”, “chủ nhà bây giờ cũng không phải là bà mà là em trai tôi”, “bà không được đăng ký hộ khẩu mà sống như một hồn ma ở đây” [12, tr.284]. Người kể chuyện nghĩ về cuộc đời của mẹ kế và rồi cô khổ tâm nghĩ “mai một bà qua đời, tôi biết chọn nơi nào cho mộ bà đây? Vì chỗ bên cạnh mộ ba tôi, mộ mẹ tôi đã chiếm” [12, tr.285]. Người kể chuyện

nghe về số phận không con cái của mẹ kể: “Giả sử trong bốn anh chị em tôi mà có một đứa do bà sinh ra thì thế nào nhỉ?”, “cuộc đời một người đàn bà phải sống thế nào khi không có được một đứa con nào từ bụng mình ra? Trên trái đất này có hơn sáu tỷ người cùng chung sống, nhưng không có một tồn tại nào có máu thịt của bà, bà sống thế nào?” [12, tr.285], “biết đâu bà nghĩ rằng cuộc đời bà sống vậy và nuôi bốn anh chị em chúng tôi là đủ rồi. Chắc vì với một người đàn ông có ba con trai và một con gái như ba tôi thì chắc không trông mong gì con cái nơi bà, còn bà thì không còn phải bận tâm về bất cứ một sự bỏ rơi nào thêm nữa” [12, tr.286].

Sự đồng cảm diễn ra liên tục trong tâm trí của người kể chuyện. Cô đang dần nảy sinh *jeong* với mẹ kể. Người kể chuyện hồi tưởng lại quá khứ, sau khi mẹ kể đến ở cùng chị em cô được bốn năm, mẹ của mẹ kể ghé thăm, ăn món mì của mẹ kể nấu rồi về ngay. Hai tháng sau, cô nghe tin mẹ của mẹ kể qua đời. Cô bật bạch lòng mình rằng ngày ấy, khi mẹ kể phải về quê năm ngày để lo đám tang cho mẹ, cô cũng đã thấp thỏm, sợ mẹ kể cũng không quay về giống như người mẹ đã sinh ra cô. “Trong năm ngày đó tôi sốt ruột biết bao, không biết tôi có tâm sự với bà chưa nhỉ? Tôi chỉ lo biết đâu bà không về... như mẹ tôi xưa kia” [12, tr.287].

Về sau, *han* không còn hiện diện trong những dòng suy nghĩ lẫn hồi tưởng của người kể chuyện. Thay vào đó là sự hiện diện của *jeong*. Người kể chuyện quan tâm đến những món ăn mẹ kể chưa từng nếm qua. Người kể chuyện vừa cắn bột vừa nhớ lại hôm mừng thọ bảy mươi của mẹ kể, “bà nói lần đầu bà được ăn món lẩu shabu-shabu nhúng rau và thịt bò lát vào nước dùng” [12, tr.288]. Cô còn phát hiện những món ăn mẹ kể “thậm chí còn chưa bao giờ trông thấy nói gì đến ăn thử” [12, tr.288], như là món cá vây chưng với rau, món gỏi ngũ sắc yangjangpi, món thịt heo ngũ vị ohhyangjangyuk, món cá ngừ sống, món lẩu cá bokjiri, món tangpyeongjae, món bít tết bò.

Khi người kể chuyện xắt mì, cô nhìn những sợi mì và hình dung chúng “giống như sợi dây cột bà ở đây kia và tôi đây này...” [12, tr.291]. Sau đó, khi người kể chuyện luộc mì, cô cảm thấy hơi nóng bay lên từ xung nổi tựa như “một đàn bướm mới nở” [12, tr.292]. Cùng lúc đó, trong đầu cô nổi lên hình ảnh đàn bướm bay lên từ gốc cây như khói... Người kể chuyện nhận ra mẹ kể là cái cây chỉ còn gốc mục ruỗng, cái cây ấy dù trong tối tăm, khô sở vẫn ấm áp ôm lấy chị em cô. Người kể chuyện lúc này đã cảm nhận được tổn thương trong lòng mẹ kể và cô tiếc rằng “giả như trong gốc cây đó không bị đục một lỗ rỗng, thì biết đâu bà đã ôm được hết đàn bướm kia” [12, tr.292]. Hình ảnh “gốc cây” bị đục lỗ rỗng chính là tâm hồn bị tổn thương của mẹ kể và hình ảnh “đàn bướm” chính là anh chị em người kể chuyện. Nếu trong lòng mẹ kể không ôm tổn thương vào lòng và đè nén chúng lại, hẳn bà đã cho chị em cô một tình yêu thương lành lặn, để chị em cô không bỏ mặc bà tựa như những cánh bướm kia. Khi mì được nấu xong, người kể chuyện mời mẹ kể ăn mì. “Cái lưỡi đầu của bà khó lòng gượng được với mấy sợi mì này” [12, tr.294], người kể chuyện ngắt mì cho mẹ kể và cô cảm thấy tâm trạng xưa và nay “chắc khác nhau lắm!” [12, tr.294].

Chính *jeong* ấm áp của mẹ kể đã giúp cho *han* của người kể chuyện được hóa giải. Khi người kể chuyện bắt đầu nhìn nhận lại tình thương âm thầm của mẹ kể đối với cô, nỗi oán giận mà cô giữ trong lòng suốt hai mươi chín năm dần được xóa mờ. Người kể chuyện đã dần mở rộng lòng mình và đón nhận tình

thương của mẹ kể, đồng thời chính cô cũng đã nảy sinh tình thương đối với bà.

Han thể hiện qua nhân vật người kể chuyện không chỉ đơn thuần là cảm xúc tâm lý của một người chất chứa nhiều tổn thương và thất vọng. *Han* phản ánh hiện thực của phụ nữ Hàn Quốc trong thời kỳ hiện đại, đó là gánh nặng trách nhiệm duy trì nòi giống. Theo Choi Kwang-hyun, “địa vị xã hội của nữ giới đã thay đổi nhanh chóng nhưng truyền thống Nho giáo tồn tại cả hàng nghìn năm qua đã khắc sâu vào văn hóa gia đình” [15, tr.141]. Phụ nữ Hàn Quốc hiện đại dù không còn bị ràng buộc bởi những quy tắc bất công của Nho giáo nhưng vai trò duy trì dòng giống vẫn là trách nhiệm thuộc về họ. Bên cạnh đó, “xã hội Hàn Quốc vẫn còn nặng tâm lý xem việc kết hôn rồi sinh con đẻ cái là một việc tự nhiên. Những cặp vợ chồng không có con cái vẫn phải chịu đựng những lời xì xào từ dư luận” [7, tr.266]. Áp lực từ dư luận về việc sinh con đẻ cái giống như một chiếc bóng vô hình, luôn bám theo phụ nữ qua từng thời đại. Vì vậy, dù nhân vật kể chuyện sống trong thời kỳ hiện đại, cô vẫn chưa thể thoát khỏi quan niệm truyền thống vốn đã ăn sâu vào trong nhận thức của con người.

KẾT LUẬN

Han là cảm xúc thể hiện nét đặc trưng văn hóa rất riêng của dân tộc Hàn. *Han* được nhiều học giả nghiên cứu và sau đó các lý luận về *han* lần lượt được đưa ra như “*jeonghan* luận” (정한론 - tình hận luận), “*wonhan* luận” (원한론 - nguyên hận luận), “*wonhan* luận” (원한론 - oán hận luận), “nhất nguyên luận” (일원론). *Han* có tính đa diện: vừa tích cực vừa tiêu cực. *Won* (oán) và *tan* (thán) là phương diện tiêu cực và cũng là tính cách nguyên thủy của *han*. *Jeong* (tình) và *won* (nguyên) là mặt tích cực của *han*. *Heung* (hứng) là phương diện vui tươi khi *han* được giải phóng. *Han* vừa là sự phẫn nộ mạnh mẽ vừa là nỗi buồn cam phận. Sự trong sáng của *han* chính là dù trong lòng đang mang nỗi buồn nhưng *han* vẫn có thể cảm thông cho nỗi buồn của người khác, dù trong lòng đang tuyệt vọng nhưng *han* vẫn giữ niềm tin hi vọng và tiến lên phía trước. Bên cạnh đó, khi nghiên cứu *han* trên phương diện văn hóa theo phương pháp hệ thống loại hình, ba yếu tố chất động, dương tính, môi trường sống khắc nghiệt, chất âm của nghề nông nghiệp lúa nước là các yếu tố tác động và hình thành nên tính cách *han* (tính nuốt “hận”) của dân tộc Hàn. Chủ nghĩa cộng đồng kiểu Nho giáo ở Hàn Quốc quy định con người luôn phải kiểm soát cảm xúc của bản thân. Do đó, trong xã hội truyền thống, người Hàn Quốc luôn phải đè nén cảm xúc. Ngược lại, trong xã hội hiện đại, với sự thâm nhập của chủ nghĩa cá nhân, thể hệ trẻ ở Hàn Quốc được tự do thể hiện cảm xúc hơn so với thế hệ trung - lão niên.

Han là sự bế tắc trong tâm trí của dân tộc Hàn. Người Hàn đã phải gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống từ môi trường tự nhiên khắc nghiệt cho đến xã hội Nho giáo hà khắc. Thậm chí trong thời kỳ hiện đại, người Hàn trong thời kỳ công nghiệp hóa vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi những quan niệm vô lý của xã hội truyền thống. Trong truyện ngắn “*Mi*” của tác giả Kim Sum, sự đối lập của *han* truyền thống và *han* hiện đại được thể hiện qua hai nhân vật mẹ kể và người kể chuyện. *Han* truyền thống thể hiện trong nhân vật mẹ kể là sự kìm nén và cam chịu. Ngược lại, *han* hiện đại qua nhân vật người kể chuyện được thể hiện một cách mạnh mẽ và *han* được bộc lộ ra bên ngoài. Truyện ngắn “*Mi*” không chỉ kể về mâu thuẫn gia đình riêng của chồng và mẹ kể, mà tác

phẩm còn phản ánh đời sống tinh thần của phụ nữ Hàn Quốc. Dù sống trong thời kỳ truyền thống hay hiện đại, họ luôn phải đối mặt với áp lực trong việc sinh con để duy trì nòi giống. Qua đó, có thể thấy *han* không chỉ phản ánh tính cách văn hóa của người Hàn, mà còn phản ánh những vấn đề đã và đang diễn ra trong xã hội Hàn Quốc. Đồng thời, mức độ bộc lộ *han* cũng phản ánh nhận thức của người Hàn về mức độ nghiêm trọng của những vấn đề xã hội mà người Hàn đã và đang phải đối diện.

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Bài báo này có hai đóng góp mới với ngành nghiên cứu văn hóa thông qua văn học Hàn Quốc tại Việt Nam:

1. Sơ lược các định nghĩa, lý luận nghiên cứu *han* và bổ khuyết những thiếu sót trong lý luận của các học giả người Hàn Quốc thông qua góc nhìn văn hóa học từ nhà nghiên cứu người Việt Nam là Trần Ngọc Thêm.
2. Mở ra cách nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc dựa vào tính cách văn hóa thông qua văn học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại từ điển bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc. (n.d) (한국민족문화대백과사전). Han (한 - 恨). <https://encykorea.aks.ac.kr/Article/E0060943>.
2. Trần Ngọc Thêm. Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng. Sài Gòn: NXB. Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh; 2014.
3. Lee Kyu-tae. Cấu tạo nhận thức của người Hàn Quốc - Người Hàn Quốc là ai? (한국인의 인식구조② 한국인은 누구인가). 서울: 신원문화사; 1993.
4. Daniel Tudor. Hàn Quốc: Quốc gia gây sửng sờ (Lê Thị Trúc Quỳnh dịch). Hà Nội: NXB. Thế giới; 2022.
5. Kim Jae-eun. Tâm lý học về đồng ca: han, heung, jeong và tố chất của người Hàn (때창의 심리학: 한국인의 한 흥 정 그리고 기). 경기도: 푸른사상; 2021.
6. Kim Jin. Cấu trúc ý nghĩa của han (한(恨)의 해석학적 의미구조). 대구: 새한철학회. Vol 34; 2003. p. 35-57. Available from <https://www.riss.kr/link?id=A60188765>
7. Kim Moon-jo. Người Hàn Quốc là ai? - 38 mặt mã làm nên bản sắc người Hàn Quốc (Phạm Quỳnh Giang dịch). Sài Gòn: NXB Văn hóa - văn nghệ; 2016.
8. Edward Y. J. Chung & Jea Sophia Oh. Những cảm xúc trong triết học và tôn giáo Hàn Quốc Các quan điểm Nho giáo, so sánh và đương đại (Emotions in Korean Philosophy and Religion Confucian, Comparative, and Contemporary Perspectives). Palgrave Macmillan; 2022. DOI: <https://doi.org/10.1007/978-3-030-94747-7>
9. Knud S. Larsen. Tâm lý học xuyên văn hóa (Lê Văn Hảo dịch). Hà Nội: NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội; 2015.
10. Park Mi-yeong. (2017). Nghiên cứu Han và Sinmyeong trong điệu múa Hàn Quốc dưới góc độ tâm lý học văn hóa (문화심리학적 관점에서 본 한국무용의 한恨과 신명神明연구). 한국무용교육학회, Vol 28; 2017. p. 147-157. <https://www.riss.kr/link?id=A103038808>.
11. Phan Thị Thu Hiền. Văn học cổ điển Hàn Quốc - tiến trình và bản sắc. Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội; 2017.
12. Phan Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Hiền. Truyện ngắn đương đại Hàn Quốc (Tuyển chọn từ tạp chí Korean) Tập 2 (Hiền Nguyễn, Hoàng Trang, Bùi Phan Anh Thư, Trần Lan Anh, Khánh Lan dịch). Sài Gòn: NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh; 2021.
13. Đại từ điển bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc - 한국민족문화대백과. Thất khứ chi ác (칠거지악). <https://encykorea.aks.ac.kr/Article/E0058443>
14. Phan Thị Thu Hiền và Nguyễn Thị Hiền. Giáo trình văn học Hàn Quốc. Sài Gòn: NXB. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; 2017.
15. Choi Kwang-hyun. Góc khuất của yêu thương (Minh Thùy dịch). Sài Gòn: NXB. Thanh Niên; 2020.

Han in Korean Culture and Han in the Short Story "Noodles" by Kim Sum

Nguyen Thi Minh Thu*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

Han is recognized as a distinctive cultural characteristic of Korea. *Han* is both a characteristic emotion and a defining trait of the Korean people. The formation and manifestation of *han* are predominantly shaped by Korea's socio-cultural context and cultural roots. *Han* is not an intrinsic emotion to Koreans. The divergence between *han* in the traditional period and in the modern era arises from transformations in the cultural foundations and changes within the broader social context. One of the most prominent differences between traditional and modern expressions of *han* is revealed through the lived experiences and emotional expressions of Korean women. The short story "Noodles" by the contemporary Korean writer Kim Sum vividly illustrates this distinction through the portrayal of two female characters from different generations: the stepmother symbolizing traditional Korean womanhood, and the stepdaughter representing the modern generation. Adopting an interdisciplinary approach and employing systematic-structural methods of analysis and synthesis, this study seeks to elucidate the transformation of *han* from the traditional to the modern period, drawing upon theoretical frameworks established by both Korean and Vietnamese scholars. On this basis, the paper examines the generational differences in the expression of *han* through the female figures depicted in the short story "Noodles" by Kim Sum.

Key words: han, "Noodles", Kim Sum

University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Nguyen Thi Minh Thu, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: thunguyen21191@gmail.com

History

- Received: 28-04-2025
- Revised: 20-11-2025
- Accepted: 09-03-2026
- Published Online: 24-09-2026

DOI : <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1161>



Copyright

© VNUHCM Journal . This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Thu N T M. Han in Korean Culture and Han in the Short Story "Noodles" by Kim Sum. VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit. 2026;10(3):3907-3916.